TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2019/DS-PT
Ngày: 07-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 369/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1967, địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1974 (có mặt)

2.2. Bà Trần Thị Mười M, sinh năm 1948

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà M ủy quyền cho anh T theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2019).

3. Người kháng cáo: Anh Đỗ Văn T - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Nguyễn Thị D trình bày:* Vào năm 2018 bà có cho anh Đỗ Văn T và bà Trần Thị Mười M mượn tiền nhiều lần, khi mượn không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ. Ngày 28/8/2018, khi chốt nợ thì anh T có mượn của bà 08 lần, tổng số tiền là 133.000.000 đồng, bà Mười M mượn của bà một lần số tiền 7.000.000 đồng. Tổng cộng anh T và bà Mười M nợ là 140.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ thì bà viết giấy nợ và mang đến nhà anh T, cho anh T và bà Mười M cùng ký tên. Sau khi anh T, bà Mười M ký giấy nhận nợ được khoảng hơn một tuần thì anh T có đưa cho bà 2.000.000 đồng và bà Mười M đưa cho bà 9.000.000 đồng, anh T nói là trả lãi, còn số tiền mượn thì đến nay anh T và bà Mười M vẫn chưa trả cho bà. Vì vậy, bà yêu cầu anh T trả cho bà 133.000.000 đồng, bà Mười M trả cho bà 7.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi với lãi suất 15%/năm kể từ ngày ký giấy nợ 28/8/2018 đến ngày Tòa án xét xử. Số tiền lãi bà đã nhận của anh T và bà Mười M là 11.000.000 đồng bà đồng ý khấu trừ vào tiền lãi bà yêu cầu.

Việc anh T cho rằng chỉ vay của bà 26.000.000 đồng và sau khi ký giấy nợ anh T có trả lãi cho bà 12.000.000 đồng là không đúng sự thật.

- *Anh Đỗ Văn T trình bày:* Vào năm 2017- 2018 anh có vay của bà Nguyễn Thị D 4 lần với tổng số tiền là 26.000.000 đồng, gồm những lần vay như sau:

Lần 1 vay: 5.000.000 đồng

Lần 2 vay: l0.000.000 đồng

Lần 3 vay: 5.000.000 đồng

Lần 4 vay: 6.000.000 đồng

Lãi suất 20.000đ/l.000.000đ/l ngày, khi vay không có viết biên nhận. Sau khi vay, bà D có đến quán cà phê nơi anh bán để lấy lãi mỗi ngày, khi trả lãi bà D không viết giấy nhận lãi, nên anh không nhớ số tiền đã trả là bao nhiêu. Đến ngày 28/8/2018, bà D viết sẵn giấy nợ và đem đến nhà cho anh và

mẹ anh (bà Trần Thị Mười M) ký nhận, do buôn bán nên trước khi ký tên vào giấy nhận nợ anh không có đọc lại, đến khi ký xong xin xem lại thì bà D không cho và mang giấy nợ về nhà. Sau đó, khoảng hơn một tháng thì bà D có mang giấy nợ đến đưa cho cháu của anh đọc lại cho mẹ anh nghe. Sau ngày ký giấy nợ thì anh có trả cho bà D 12.000.000 đồng và bà Mười M có trả cho bà D 9.000.000 đồng.

Nay anh không đồng ý trả cho bà D 133.000.000 đồng vốn vay, vì số tiền này bà D cộng cả vốn và lãi trước đó. Anh chỉ đồng ý trả cho bà D 26.000.000 đồng tiền vay và đồng ý trả lãi 10%/1 năm, thời gian tính lãi như bà D yêu cầu. Đối với số tiền 12.000.000 đồng mà anh đã trả cho bà D sau khi ký giấy nợ, anh không yêu cầu cấn trừ vào tiền lãi mà bà D yêu cầu.

- *Bà Trần Thị Mười M ủy quyền cho anh Đỗ Văn T trình bày:* Bà Mười M là mẹ của anh T, ngày 28/8/2018 bà Mười M có vay của bà D số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất do anh T và bà D thỏa thuận, bà Mười M vay tiền để mua đường, sữa cho anh T bán cà phê. Sau khi vay được khoảng một tuần thì bà Mười M đã mang tiền đến trả cho bà D cả vốn vay và lãi là 9.000.000 đồng (Trong đó: trả vốn là 7.000.000 đồng và trả lãi là 2.000.000 đồng).

Nay bà Mười M không đồng ý trả 7.000.000 đồng vốn vay cho bà D vì bà đã trả rồi. Còn phần tiền lãi đã trả cho bà D nếu như bà Mười M trả chưa đủ lãi suất như bà D yêu cầu thì bà Mười M đồng ý trả tiếp, nếu trả thừa thì bà cũng không yêu cầu bà D trả lại.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Buộc bị đơn Đỗ Văn T trả cho bà Nguyễn Thị D vốn vay là 133.000.000 đồng và lãi là 3.716.500 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 136.716.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D yêu cầu bà Trần Thị Mười M trả 7.000.000 đồng vốn vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.780.000 đồng theo biên lai số BH/2018/0000003 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà D được nhận lại 3.430.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Anh Đỗ Văn T phải chịu 6.835.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 17/7/2019, anh Đỗ Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Chỉ buộc anh T trả cho bà D số tiền vốn vay là 26.000.000đ và trả lãi với mức lãi suất là 10%/năm, thời gian tính lãi kể từ ngày 22/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 03/7/2019.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có thỏa thuận được với anh T về giải quyết vụ án và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Anh T vẫn yêu cầu xét xử phúc thẩm để xem xét lại bản án sơ thẩm, vì anh chỉ vay của chị D số tiền 26.000.000đ.

+ Đại diện Viện kiểm Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Anh T trình bày chỉ nợ của chị D số tiền 26.000.000đ, còn số tiền 133.000.000đ là do chị D cộng cả vốn và lãi. Anh cung cấp 02 giấy ghi nợ: Giấy ghi nợ ngày 03 tháng 5 âm lịch có nội dung "nợ 58 triệu đến ngày 03 tháng 6 âm lịch tổng cộng là 70 triệu đồng" và giấy ghi nợ ngày 09/8/2018 có nội dung "tôi tên Đỗ Văn T có mượn của chị D … tổng cộng vốn lời là 82 triệu đồng". Như vậy, lời trình bày và chứng cứ anh T cung cấp thì số tiền không phù hợp nhau. Mặt khác, 02 biên nhận nợ do anh tự viết, chị D không có ký tên và không thừa nhận việc anh trình bày. Chị D trình bày số tiền cho anh vay 08 lần tổng cộng là 133.000.000đ và bà Mười M mượn 01 lần là 7.000.000đ là phù hợp với giấy ghi nợ ngày 28/8/2018 do anh và bà Mười M ký tên. Anh và

bà Mười M cho rằng, khi ký tên vào giấy ghi nợ anh không có đọc lại nội dung, đến khi ký xong thì chị D mang giấy nợ về nhà không cho xem là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T trả cho chị D số tiền vốn vay 133.000.000đ là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D đồng ý giảm lãi cho anh T. Đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của chị D, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh T là bị đơn đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà Mười M tham gia phiên tòa phúc thẩm, thủ tục ủy quyền phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận. Anh T kháng cáo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, việc kháng cáo hợp lệ nên chấp nhận.

[2] Chị D trình bày, anh T có vay tiền của chị tổng cộng là 08 lần như sau: Vay 04 lần đầu số tiền 70.000.000đ (không nhớ ngày, tháng, năm), lần 5 vay 12.000.000đ (ngày 09/8/2018), lần 6 vay 21.000.000đ (ngày 13/8/2018), lần 7 vay 16.000.000đ (không nhớ ngày, tháng), lần 8 vay 14.000.000đ (không nhớ ngày, tháng), tổng số tiền là 133.000.000đ. Bà Mười M vay ngày 28/8/2018 số tiền là 7.000.000đ. Ngày 28/8/2018, anh T và bà Mười M ký biên nhận nợ số tiền 140.000.000đ.

Anh T chỉ thừa nhận vay của chị D số tiền 26.000.000đ, gồm: Ngày 04/6/2017 vay 10.000.000đ, ngày 26/6/2017 vay 10.000.000đ, ngày 09/11/2017 vay 6.000.000đ, anh đã trả tiền lãi đầy đủ 20.000đ/1.000.000đ/ngày, đến ngày 09/8/2018 thì ngưng trả lãi. Vì vậy, chị D yêu cầu anh viết giấy nợ, cụ thể: Giấy ghi nợ ngày 03 tháng 5 âm lịch, thể hiện nội dung số tiền nợ là 58.000.000đ và tính đến ngày 03 tháng 6 âm lịch tổng cộng là 70.000.000đ. Giấy ghi nợ ngày 09/8/2018, thể hiện nội dung anh có mượn tiền của chị D (giấy ghi tiền gốc 26 triệu, lãi 70 triệu, mượn bốn lần, tiền lời 70 triệu, sau có mượn 12 triệu) tổng cộng vốn lãi là 82.000.000đ. Tuy nhiên, anh đã trả cho chị D vào năm 2019 số tiền lãi 12.000.000đ, chỉ còn nợ lại số tiền vốn 26.000.000đ và lãi 44.000.000đ. Trình bày của anh T và 02 giấy ghi nợ do anh tự viết đều không được chị D thừa nhận, nên không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với biên nhận nợ ngày 28/8/2018, anh T thừa nhận anh và bà Mười M có ký tên, nhưng do bận việc bán nước giải khát (quán cà phê) nên khi ký

tên không có đọc kỹ nội dung biên nhận nợ và sau khi ký tên xong xin được đọc lại thì chị D không đồng ý. Tuy nhiên, anh thừa nhận sau đó anh có nhờ cháu của anh đọc lại biên nhận cho bà Mười M nghe, nhưng anh cũng không khiếu nại. Vì vậy, anh không đồng ý nội dung biên nhận nợ với lý do nói trên là không có cơ sở. Vậy tổng số nợ là 140.000.000đ, chị D thừa nhận có nhận tiền của bà Mười M trả phần vốn vay của bà Mười M là 7.000.000đ (bà Mười M khai phần nợ của bà đã trả: Tiền vốn 7.000.000đ, tiền lãi 2.000.000đ), án sơ thẩm xác định số tiền vốn vay của anh T 133.000.000đ là có cơ sở.

[3] Đối với tiền lãi vay của anh T: Chị D thừa nhận vay có lãi, nhưng chị cho rằng không có thỏa thuận mức lãi suất; anh T thì khai lãi 20.000đ/1.000.000đ/ngày và anh trả lãi đầy đủ đến ngày 09/8/2018. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh thừa nhận không có cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả lãi như anh đã trình bày. Theo biên nhận ngày 28/8/2018, thể hiện thời hạn vay là 06 tháng, chị D yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị chỉ yêu cầu trả số tiền vốn 133.000.000đ là có lợi cho anh T nên chấp nhận.

[4] Đối với số tiền vay của bà Mười M: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị D và chấp nhận yêu cầu của bà Mười M (đã thanh toán xong vốn, lãi 9.000.000đ). Phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của chị D như nói trên, sửa một phần bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần quyết còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[6] Án phí: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên anh T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Văn T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị D.

Buộc anh Đỗ Văn T phải trả cho chị Nguyễn Thị D số tiền 133.000.000đ

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị D về việc yêu cầu bà Trần Thị Mười M trả số tiền vốn vay 7.000.000đ.

3. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hánh án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Chị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 350.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.780.000đ theo biên lai số 0000003 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Chị D được nhận lại tiền tạm ứng án phí thừa là 3.430.000đ.

Anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.650.000đ.

Anh T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số 0002155 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Nguyễn Ngọc Vạng